

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ)

Điện thoại ☎: **04.38832235; 04.38832760**

Fax : **04.38832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2015

| T | T | SỐ DƯ ĐẦU KỲ | | PHÁT SINH TRONG KỲ | | SỐ DƯ CUỐI KỲ | |
|-------------|-----|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ | NỢ | CÓ |
| 1 | 111 | 432.859.822 | | 26.696.665.224 | 26.797.898.300 | 331.626.746 | |
| 2 | 112 | 16.937.995.176 | | 85.748.093.908 | 96.175.106.304 | 6.510.982.780 | |
| 3 | 131 | 91.731.345.715 | | 26.483.554.433 | 61.788.158.872 | 56.426.741.276 | |
| 4 | 133 | | | 2.892.058.684 | 2.892.058.684 | | |
| 5 | 138 | 7.734.925.110 | | 1.917.418.556 | 1.784.743.093 | 7.867.600.573 | |
| 6 | 141 | 2.594.301.828 | | 1.936.084.380 | 1.632.517.639 | 2.897.868.569 | |
| 7 | 152 | 18.321.042.994 | | 10.245.306.155 | 11.581.897.643 | 16.984.451.506 | |
| 8 | 153 | 214.324.428 | | 59.265.000 | 100.265.282 | 173.324.146 | |
| 9 | 154 | 86.627.677.239 | | 34.473.720.610 | 21.744.097.096 | 99.357.300.753 | |
| 10 | 155 | 20.113.553.824 | | 4.100.726.400 | 606.125.267 | 23.608.154.957 | |
| 11 | 211 | 86.552.678.654 | | 414.144.546 | 0 | 86.966.823.200 | |
| 12 | 213 | 4.953.644.981 | | 0 | 0 | 4.953.644.981 | |
| 13 | 214 | | 66.268.684.449 | 0 | 1.531.734.302 | | 67.800.418.751 |
| 14 | 221 | 15.000.000.000 | | 0 | 0 | 15.000.000.000 | |
| 15 | 229 | | 3.075.700.000 | 123.165.978 | 0 | | 2.952.534.022 |
| 16 | 241 | 4.405.424.846 | | 0 | 0 | 4.405.424.846 | |
| 17 | 242 | 760.290.175 | | 3.310.176.915 | 980.288.243 | 3.090.178.847 | |
| 18 | 331 | | 47.437.367.313 | 47.176.690.489 | 32.688.149.615 | | 32.948.826.439 |
| 19 | 333 | | 6.943.217.835 | 5.536.432.265 | 2.755.207.586 | | 4.161.993.156 |
| 20 | 334 | | 13.437.369.531 | 20.672.117.853 | 14.868.870.261 | | 7.634.121.939 |
| 21 | 335 | | 209.066.491 | 209.066.491 | 0 | | |
| 22 | 336 | | 12.516.006.242 | 50.090.228.393 | 50.092.228.393 | | 12.518.006.242 |
| 23 | 337 | | | 0 | 0 | | |
| 24 | 338 | | 1.546.104.287 | 2.351.165.973 | 3.334.835.315 | | 2.529.773.629 |
| 25 | 341 | | 119.796.676.717 | 36.383.124.938 | 32.996.694.700 | | 116.410.246.479 |
| 26 | 352 | | 2.255.883.000 | 0 | 0 | | 2.255.883.000 |
| 27 | 353 | | 1.679.282.900 | 203.600.000 | 0 | | 1.475.682.900 |
| 28 | 411 | | 62.069.944.000 | 0 | 0 | | 62.069.944.000 |
| 29 | 414 | | 11.084.274.239 | 0 | 0 | | 11.084.274.239 |
| 30 | 419 | 23.190.000 | | 0 | 0 | 23.190.000 | |
| 31 | 421 | | 8.083.677.788 | 3.425.146.768 | 97.077.364 | | 4.755.608.384 |
| 32 | 511 | | | 24.130.504.029 | 24.130.504.029 | | |
| 33 | 515 | | | 15.319.296 | 15.319.296 | | |
| 34 | 621 | | | 15.441.981.879 | 15.441.981.879 | | |
| 35 | 622 | | | 12.294.907.954 | 12.294.907.954 | | |
| 36 | 623 | | | 1.917.335.311 | 1.917.335.311 | | |
| 37 | 627 | | | 4.819.495.466 | 4.819.495.466 | | |
| 38 | 632 | | | 24.578.529.712 | 24.578.529.712 | | |
| 39 | 635 | | | 2.357.114.062 | 2.357.114.062 | | |
| 40 | 642 | | | 3.091.114.552 | 3.091.114.552 | | |
| 41 | 911 | | | 27.570.970.093 | 27.570.970.093 | | |
| CỘNG | | 356.403.254.792 | 356.403.254.792 | 480.665.226.313 | 480.665.226.313 | 328.597.313.180 | 328.597.313.180 |

Đồng anh, ngày 11 tháng 05 năm 2015

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Kim Thanh



Phan Anh Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(TẠ I NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2015)

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (=110+120+130+140+150) | 100 | | 252.108.943.188 | 276.836.348.719 |
| I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | | 6.842.609.526 | 17.370.854.998 |
| 1. Tiền | 111 | | 6.842.609.526 | 17.370.854.998 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 0 |
| II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 99.860.344.220 | 131.594.593.408 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 82.241.317.962 | 117.578.545.344 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 12.444.524.360 | 9.171.860.808 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 8.127.035.920 | 7.919.887.256 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -2.952.534.022 | -3.075.700.000 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | | 140.123.231.362 | 125.276.598.485 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 140.123.231.362 | 125.276.598.485 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*) | 149 | | | |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 5.282.758.080 | 2.594.301.828 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.384.889.511 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 2.897.868.569 | 2.594.301.828 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260) | 200 | | 44.230.763.612 | 45.403.354.207 |
| I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 24.120.049.430 | 25.237.639.186 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 19.855.399.477 | 20.962.469.232 |

| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 222 | 86.966.823.200 | 86.552.678.654 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | -67.111.423.723 | -65.590.209.422 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.264.649.953 | 4.275.169.954 |
| - Nguyên giá | 228 | 4.953.644.981 | 4.953.644.981 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | -688.995.028 | -678.475.027 |
| III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 230 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | 0 | 0 |
| IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN | 240 | 4.405.424.846 | 4.405.424.846 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.405.424.846 | 4.405.424.846 |
| V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 0 | 0 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*) | 254 | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | |
| V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | 705.289.336 | 760.290.175 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 705.289.336 | 760.290.175 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ ứng thay thế dài hạn | 263 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | 296.339.706.800 | 322.239.702.926 |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|------------|----|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 218.453.070.177 | 241.024.996.899 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 216.088.096.269 | 238.605.477.536 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 45.393.350.799 | 56.609.228.121 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 25.814.576.686 | 25.847.199.629 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước | 313 | | 4.161.993.156 | 6.943.217.835 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.634.121.939 | 13.437.369.531 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | 209.066.491 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | 12.518.006.242 | 12.516.006.242 |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2.680.118.068 | 1.567.430.070 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 116.410.246.479 | 119.796.676.717 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.475.682.900 | 1.679.282.900 |
| 13. Quỹ Bình ổn giá | 323 | | | |

| | | | |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | |
| II- NỢ DÀI HẠN | 330 | 2.364.973.908 | 2.419.519.363 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 109.090.908 | 163.636.363 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi | 340 | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 2.255.883.000 | 2.255.883.000 |
| 13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | 77.886.636.623 | 81.214.706.027 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | 77.886.636.623 | 81.214.706.027 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 989.164.000 | 989.164.000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | -23.190.000 | -23.190.000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ Đầu tư phát triển | 418 | 11.084.274.239 | 11.084.274.239 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | 4.755.608.384 | 8.083.677.788 |
| + LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 8.179.747.250 | 977.444.555 |
| + LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | -3.424.138.866 | 7.106.233.233 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | |
| II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC | 430 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| • TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400) | 440 | 296.339.706.800 | 322.239.702.926 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đoàn Thị Kim Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Tuấn

Lập, 11 ngày tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ QUÍ I NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | QUÝ I NĂM 2015 | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|---|-------|----|----------------|----------------|-------------------|----------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 24.130.504.029 | 6.432.695.501 | 24.130.504.029 | 6.432.695.501 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 24.130.504.029 | 6.432.695.501 | 24.130.504.029 | 6.432.695.501 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 24.578.529.712 | 5.849.840.830 | 24.578.529.712 | 5.849.840.830 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | -448.025.683 | 582.854.671 | -448.025.683 | 582.854.671 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 15.319.296 | 33.532.533 | 15.319.296 | 33.532.533 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 2.357.114.062 | 2.758.551.134 | 2.357.114.062 | 2.758.551.134 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 2.350.348.834 | 2.746.950.487 | 2.350.348.834 | 2.746.950.487 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý Doanh nghiệp | 26 | | 634.318.417 | 409.185.131 | 634.318.417 | 409.185.131 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30 | | -3.424.138.866 | -2.551.349.061 | -3.424.138.866 | -2.551.349.061 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 227.689.896 | | 227.689.896 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | | 135.097.582 | | 135.097.582 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31-32) | 40 | | | 92.592.314 | | 92.592.314 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | -3.424.138.866 | -2.458.756.747 | -3.424.138.866 | -2.458.756.747 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | | | | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | -3.424.138.866 | -2.458.756.747 | -3.424.138.866 | -2.458.756.747 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU



KÊ TOÁN TRƯỞNG



6



Lập ngày 11 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lại Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | T M | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN KỶ NÀY | |
|--|-----------|-----|------------------------------|------------------------|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác | .01 | | 61.788.158.872 | 70.468.816.724 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | .02 | | -46.721.320.905 | -41.368.622.920 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | .03 | | -20.672.117.853 | -23.245.557.649 |
| 4. Tiền chi trả lãi tiền vay | .04 | | -2.559.415.325 | -2.948.785.775 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | .05 | | -2.027.525.524 | -3.413.003.467 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | .06 | | 7.768.168.157 | 1.310.375.755 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | .07 | | -4.318.937.406 | -5.677.068.292 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh | 20 | | -6.742.989.984 | -4.873.845.624 |
| II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | | -414.144.546 | -744.883.364 |
| 2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và T.sản dài hạn khác | 22 | | 0 | 227.272.727 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | 0 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 0 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 0 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 15.319.296 | 33.532.533 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -398.825.250 | -484.078.104 |
| III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu | 31 | | 0 | |
| 2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | 0 | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 32.996.694.700 | 19.861.440.721 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -36.383.124.938 | -26.070.982.422 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | 0 | |
| 6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | 0 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -3.386.430.238 | -6.209.541.701 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | -10.528.245.472 | -11.567.465.429 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.370.854.998 | 16.093.076.837 |
| Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 6.842.609.526 | 4.525.611.408 |

KÊ TOÁN LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đoàn Thị Kim Thanh



Phan Anh Tuấn



Lại Văn Quán

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY MẸ CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6 QUÝ I NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Ngày 26 tháng 11 năm 2007, Đại hội đồng cổ đông bất thường của Công ty cổ phần công trình 6 đã thông qua Hợp đồng sáp nhập Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào Công ty cổ phần công trình 6; thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần công trình 6 sau khi nhận sáp nhập; thông qua phương án hợp nhất vốn cổ phần Công ty cổ phần Đá Phủ Lý vào thành một loại cổ phần của Công ty cổ phần công trình 6. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2008 toàn bộ tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần Đá Phủ Lý thuộc về Công ty cổ phần công trình 6. Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần công trình 6, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Đá Phủ Lý sau khi sáp nhập hoạt động theo mô hình công ty "Mẹ và Con" hạch toán kinh tế độc lập; Công ty mẹ " Công ty cổ phần công trình 6 " nắm giữ 100 % vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 13 tháng 04 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty cổ phần công trình 6 và đã thông qua nghị quyết với nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả sản xuất kinh doanh năm 2014 với các chỉ tiêu chủ yếu sau :**

| | |
|-------------------------------|-------------------------------|
| + Giá trị sản lượng năm 2014: | 445,39 tỷ đồng; |
| + Doanh thu năm 2014 : | 299,91 tỷ đồng ; |
| + Lợi nhuận trước thuế : | 9,05 tỷ đồng ; |
| + Lợi nhuận sau thuế: | 7,01 tỷ đồng; |
| + Trả cổ tức năm 2014 : | 10% vốn thực góp ; |
| + Thu nhập người lao động: | 9,1 triệu đồng/ người /tháng. |

*** Thông qua kế hoạch SXKD và Danh mục đầu tư năm 2015:**

- Các chỉ tiêu chính:

- + Giá trị tổng sản lượng : 320 tỷ đồng ;
- + Doanh thu năm 2014: 300 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận trước thuế : 10 tỷ đồng ;
- + Lợi nhuận sau thuế : 7,8 tỷ đồng ;
- + Đầu tư năm 2015: từ 12-14 tỷ đồng ;
- + Cổ tức cho cổ đông năm 2015: 8% trở lên ;
- + Thu nhập người lao động bình quân: 9,5 triệu đồng/ người /tháng;
- + Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ Thuế với Nhà nước;
- + Thực hiện đúng và đủ các quyền lợi của Người lao động;
- + Đảm bảo tuyệt đối trong an toàn thi công; giảm thiểu đến mức thấp nhất tai nạn lao động .

- Kế hoạch đầu tư năm 2015:

Năm 2015 theo kế hoạch đầu tư của Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty với các nội dung sau:

+ Hoàn thiện xin cấp phép khai thác mỏ đá tại Bình Thuận, từng bước tìm kiếm đối tác liên doanh , liên kết và hợp tác đầu tư khai thác dự án; nguồn kinh phí dự kiến 4-5 tỷ đồng ;

+ Mua sắm ô tô con phục vụ công tác cho Xí nghiệp nếu điều kiện tài chính cho phép dự kiến kinh phí là 2 tỷ đồng ;

+ Đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công đường sắt, đường bộ dự kiến kinh phí khoảng 5- 6 tỷ đồng. Việc mua sắm cụ thể giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế ;

+ Nếu Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý làm ăn thuận lợi , kinh doanh có lãi thì tiến hành sửa chữa nhà làm việc, dự kiến kinh phí khoảng 1 tỷ đồng;

Tổng mức đầu tư năm 2015 từ 12 – 14 tỷ đồng

Đại hội đồng Cổ đông giao cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chỉ đạo các bộ phận, phòng ban chức năng nghiên cứu tính toán lập dự án đầu tư, trình cấp đủ thẩm quyền phê duyệt và chỉ đạo thực hiện.

*** Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả Cổ tức năm 2014 cho Cổ đông:**

- + Lợi nhuận còn lại các năm trước chưa phân phối: 65.934.962 đồng;
- + Trích thặng dư vốn cổ phần để chi trả cổ tức : 250.322.800 đồng;
- + Lợi nhuận sau thuế năm 2014: 7.017.575.238 đồng;

| | |
|---|---------------------|
| + Trích lập Quỹ dự phòng tài chính 5%: | 350.878.000 đồng; |
| + Trích lập Quỹ phúc lợi 5%: | 350.878.000 đồng; |
| + Trích lập Quỹ khen thưởng 5%: | 350.878.000 đồng; |
| + Chia cổ tức năm 2014 (10% vốn thực góp): | 6.105.759.000 đồng; |
| + Trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: | 175.440.000 đồng; |

Thực hiện kế hoạch chi trả cổ tức cho cổ đông:

+ Lập hồ sơ báo cáo các cơ quan chức năng, yêu cầu Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt Danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức thực hiện trong tháng 05 năm 2015

+ Thực hiện chuyển tiền chi trả cổ tức 2014 cho cổ đông tháng 06 năm 2015

* **Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty cổ phần công trình 6 năm 2011 theo Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015;**

* **Thông qua nội dung Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc công ty năm 2015.**

* **Thông qua phương án lựa chọn đơn vị kiểm toán thực hiện soát xét và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015.**

Báo cáo tài chính của công ty cổ phần công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", Phần vốn đầu tư vào công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình 6.

Vốn điều lệ của công ty con là 15.000.000.000 đ (Mười lăm tỷ đồng)

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

+**Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.**

(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc)

+**Báo cáo tài chính của công ty con - C.ty TNHH một TVĐá Phú Lý.**

+**Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)**

1. Hình thức sở hữu vốn:

- **Công ty cổ phần:** Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

(Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 11 năm 2013)

- **Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày 31 tháng 03 năm 2015:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là : **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngoài ra còn các nguồn vốn sau đang theo dõi:

| | |
|-------------------------|---------------|
| + Thặng dư vốn cổ phần: | 989.164.000 đ |
| + Cổ phiếu quỹ(*) | -23.190.000 đ |

- Cơ cấu vốn điều lệ :

*** Tại thời điểm 31.03.2015 tính theo sổ sách kế toán :**

| | |
|---|-------------------------|
| Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) : | 43,87% |
| Cổ đông Nhà nước: | 26.794.330.000 đ |
| Vốn cổ đông cá nhân: | 56,13 % |
| Cổ đông cá nhân: | 34.286.450.000 đ |

*** Theo đăng ký kinh doanh :**

| | |
|---|----------------|
| Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam) : | 43,87 % |
| Vốn cổ đông khác: | 56,13 % |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cầu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)

- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư..... phục vụ cho thi công các công trình.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Năm 2015, tình hình công ăn việc làm thiếu trầm trọng, Tổng công ty đường sắt Việt Nam chưa thoát được vốn Nhà nước theo kế hoạch nên Công ty khó khăn trong đấu thầu tìm kiếm việc làm (Vốn Nhà nước >30% vốn điều lệ nên theo Luật đấu thầu và thông tư hướng dẫn Công ty không đủ điều kiện tham gia đấu thầu các công trình của Ngành đường sắt và Bộ giao thông).

Công trình gói thầu CP1; CP2 Công ty đã thi công vào giai đoạn cuối, việc thanh toán vốn khó khăn, chi phí tài chính tăng cao, đặc biệt là một số công trình đã thi công Bộ giao thông, Ngành đường sắt chậm phê duyệt quyết toán, không chấp nhận điều chỉnh nhân công nên càng gây khó khăn lớn cho Công ty.

Lực lượng lao động của công ty có xu hướng ngày càng giảm cả chất lượng và số lượng, thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý. Công ty đã có rất nhiều quyết sách và giải pháp thông thoáng trong khâu tuyển dụng nhưng do công ty hoạt động trong lĩnh vực thiếu hấp dẫn, thu nhập thấp, tính lưu động cao nên tuyển dụng thêm gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng nhiều đến sự tăng trưởng và phát triển công ty nói chung và hiệu quả hoạt động nói riêng.

Với quan điểm điều hành của Hội đồng quản trị công ty để "Đảm bảo ổn định trong giai đoạn khó khăn" Công ty không rất quyết liệt trong tìm kiếm công ăn việc làm nhằm cố gắng đảm bảo công việc cho người lao động, Tình hình kinh tế đất nước có nhiều dấu hiệu tiếp tục khó khăn, đầu tư công bị cắt giảm nhiều, các công trình triển khai mới rất ít, tình hình công ăn việc làm cho thời gian tới là một thách thức lớn cho hoạt động của công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp công trình 601.

2. Xí nghiệp công trình 602.
3. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 603.
4. Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 - Xí nghiệp công trình 604.
5. Xí nghiệp Công trình 605 (Nâng cấp từ Đội công trình)
6. Xí nghiệp công trình 610.
7. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp.
8. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm
9. Xí nghiệp đá Suốt Kiệt (Số liệu kế toán sổ XNVLXD Tháp Chàm)

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH một thành viên Đá Phú lý (Hạch toán độc lập)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch

Số liệu tài chính đầu năm 2015 được chuyển đổi, điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán theo năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là : Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “ Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp” của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước.

Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế :

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về :

- Chứng khoán kinh doanh:
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
- Các khoản cho vay:
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên , liên tục theo đúng quy định

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý , sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định . Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét , rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.
- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, trong năm đảm bảo khả năng thu hồi vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của toàn công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên , liên tục

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh : Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả : Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả : Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể :

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi ” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung thông tư số 228/ 2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 Quy định

chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng và căn cứ điều kiện thực tế cụ thể của từng công trình sản phẩm và từng khách hàng trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.

- Thặng dư vốn cổ phần : Theo quy định hiện hành.

- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.

- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh

thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong niên độ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “ Thuế thu nhập doanh nghiệp”

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Theo nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt nam. Các nguyên tắc này được quy định tại chuẩn mực, chế độ kế toán tài chính và các quy định hiện hành
- Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt nam do bộ Tài Chính ban hành.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÍ I NĂM 2015 CÔNG TY MẸ**

01. TIỀN

Đồng Việt nam

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| - | Tiền mặt | 331.626.746 | 432.859.822 |
| - | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.510.982.780 | 16.937.995.176 |
| - | Tiền đang chuyển | | |
| | CỘNG | 6.842.609.526 | 17.370.854.998 |

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|--|-----------------------|------------------------|
| a | Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 82.241.317.962 | 117.578.545.344 |
| b | Phải thu khách hàng dài hạn | | |
| c | Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| d | Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | |
| | CỘNG | 82.241.317.962 | 117.578.545.344 |

04. PHẢI THU KHÁC

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|----------------------|----------------------|
| a | Ngắn hạn | 8.127.035.920 | 7.919.887.256 |
| - | Phải thu về cổ phần hóa | | |
| - | Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | | |
| - | Phải thu người lao động | | |
| - | Ký cược, ký quỹ | | |
| - | Phải thu khác | 8.127.035.920 | 7.919.887.256 |
| | CỘNG | 8.127.035.920 | 7.919.887.256 |

05. TÀI SẢN CHỜ XỬ LÝ

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|-----------------|-------------------|-------------------|
| - | Tiền | | |
| - | Hàng tồn kho | | |
| - | Tài sản cố định | | |
| - | Tài sản khác | | |
| | CỘNG | | |

06. NỢ XẤU

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|---|------------|------------|
| | Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | |
| | CỘNG | | |

07. HÀNG TỒN KHO

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|--|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | - Hàng đang đường | | |
| | - Nguyên liệu, vật liệu | 16.984.451.506 | 18.321.042.994 |
| | - Công cụ, dụng cụ | 173.324.146 | 214.324.428 |
| | - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 99.357.300.753 | 86.627.677.239 |
| | - Thành phẩm | 23.608.154.957 | 20.113.553.824 |
| | - Hàng hóa | | |
| | Cộng | 140.123.231.362 | 125.276.598.485 |

08. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|------------|------------|
| a | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | |
| b | Xây dựng cơ bản dở dang cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB | | |
| | CỘNG | | |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|--|------------|-------------|
| a | Ngắn hạn | | |
| | - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | | |
| | - Công cụ dụng cụ xuất dùng | | |
| | - Chi phí đi vay | 0 | 209.066.491 |
| b | Dài hạn | 0 | 0 |
| | - Chi phí.... | | |
| | Cộng | | |

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ I NĂM 2015 - CÔNG TY MẸ

| KHOẢN MỤC | NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC | MÁY MÓC THIẾT BỊ | PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN | T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ | TSCĐ KHÁC | CỘNG |
|---|--------------------------|---------------------|--------------------------------------|-------------------------|---------------|----------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 18.134.982.754 | 46.274.916.060 | 18.328.280.475 | 557.130.654 | 3.257.368.711 | 86.552.678.654 |
| - Mua trong kỳ | | | 414.144.546 | | | 414.144.546 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | 0 |
| - Tăng khác | | | | | | 0 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 18.134.982.754 | 46.274.916.060 | 18.742.425.021 | 557.130.654 | 3.257.368.711 | 86.966.823.200 |
| | | | | | | 0 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 11.347.014.940 | 36.979.710.498 | 14.772.302.074 | 527.863.117 | 1.963.318.793 | 65.590.209.422 |
| - Khấu hao trong kỳ | 389.189.034 | 724.666.789 | 294.693.326 | 11.018.243 | 101.646.909 | 1.521.214.301 |
| - Giảm do thanh lý nhượng bán | | | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 11.736.203.974 | 37.704.377.287 | 15.066.995.400 | 538.881.360 | 2.064.965.702 | 67.111.423.723 |
| | | | | | | 0 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HỮU HÌNH | | | | | | |
| - Tại ngày 01.01.2015 | 6.787.967.814 | 9.295.205.562 | 3.555.978.401 | 29.267.537 | 1.294.049.918 | 20.962.469.232 |
| - Tại ngày 31.03.2015 | 6.398.778.780 | 8.570.538.773 | 3.675.429.621 | 18.249.294 | 1.192.403.009 | 19.855.399.477 |

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ I NĂM 2015 - CÔNG TY MẸ

| KHOẢN MỤC | QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT | BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ | NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ | PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH | TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC | CỘNG |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 4.953.644.981 | | | | | 4.953.644.981 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Giảm do Thanh lý nhượng bán | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 4.953.644.981 | | | | | 4.953.644.981 |
| B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 678.475.027 | | | | | 678.475.027 |
| - Khấu hao trong kỳ | 10.520.001 | | | | | 10.520.001 |
| - Điều chỉnh tăng | | | | | | |
| - Điều chỉnh giảm do thanh lý | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 688.995.028 | | | | | 688.995.028 |
| C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH | | | | | | |
| - Tại ngày 01.01.2014 | 4.275.169.954 | | | | | 4.275.169.954 |
| - Tại ngày 31.03.2014 | 4.264.649.953 | | | | | 4.264.649.953 |

14. TÀI SẢN KHÁC

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|--|----------------------|----------------------|
| a | Ngắn hạn | 5.282.758.080 | 2.594.301.828 |
| - | Chi phí trả trước ngắn hạn (TK242-642) | 2.384.889.511 | |
| - | Tài sản ngắn hạn khác (TK 141) | 2.897.868.569 | 2.594.301.828 |
| b | Dài hạn | 705.289.336 | 760.290.175 |
| | Cộng | 5.988.047.416 | 3.354.592.003 |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|---|------------------------|------------------------|
| a | Vay ngắn hạn | 116.410.246.479 | 119.796.676.717 |
| - | Trong đó: | | |
| | NH TMCP Đầu tư &PT Việt nam- CN Đông Hà Nội | 112.910.246.479 | 119.796.676.717 |
| | Vay cá nhân | 3.500.000.000 | |
| b | Vay dài hạn | | |
| - | NH TMCP Đầu tư &PT Việt nam- CN Đông Hà Nội | | |
| c | Các khoản nợ thuê tài chính | | |
| | Cộng | 116.410.246.479 | 119.796.676.717 |

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|--|-----------------------|-----------------------|
| a | Phải trả người bán ngắn hạn | 45.393.350.799 | 56.609.228.121 |
| b | Các khoản phải trả người bán dài hạn | | |
| c | Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn) | | |
| d | Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng) | | |
| | CỘNG | 45.393.350.799 | 56.609.228.121 |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|----------------------------|----------------------|----------------------|
| a | Phải nộp | 4.161.993.156 | 6.943.217.835 |
| - | Thuế VAT đầu ra phải nộp | 3.917.135.324 | 4.942.788.827 |
| - | Thuế thu nhập Doanh nghiệp | | 2.000.429.008 |
| - | Thuế thu nhập cá nhân | 244.857.832 | |

| | | | |
|----------|----------------------------|--|--|
| - | Thuế Khác | | |
| b | Phải thu | | |
| - | Thuế VAT đầu ra phải nộp | | |
| - | Thuế thu nhập Doanh nghiệp | | |
| - | Thuế thu nhập cá nhân | | |
| - | Thuế Khác | | |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|---|------------|------------|
| a | Ngắn hạn | | |
| - | Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian | | |
| - | Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BĐS đã bán | | |
| - | Các khoản trích trước khác | | |
| b | Dài hạn | | |
| - | Lãi vay | | |
| - | Các khoản khác | | |

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a | Ngắn hạn | 2.680.118.068 | 1.567.430.070 |
| - | Kinh phí công đoàn | 467.635.981 | 467.379.124 |
| - | Bảo hiểm xã hội ,BHYT, BHTN | 1.471.920.589 | 367.793.501 |
| - | Tiền đặt cọc CHXD + Nhà nghỉ Sầm Sơn | 245.000.000 | 245.000.000 |
| - | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 495.561.498 | 487.257.445 |
| b | Dài hạn | | |
| - | Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | |
| - | Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| | CỘNG | 2.680.118.068 | 1.567.430.070 |

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|----------|---|--------------------|--------------------|
| a | Ngắn hạn | 109.090.908 | 163.636.363 |
| - | Doanh thu nhận trước | 109.090.908 | 163.636.363 |
| - | Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác | | |

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| b Dài hạn | 0 | 0 |
| c Khả năng không thực hiện được HĐ với KH | | |
| CỘNG | 109.090.908 | 163.636.363 |

23 .DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-------------------|---------------------------------------|------------|------------|
| a Ngắn hạn | | | |
| - | Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - | Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - | Dự phòng phải trả khác | | |
| b Dài hạn | | | |
| - | Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa | | |
| - | Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | | |
| - | Dự phòng phải trả khác | | |

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|-------------------------------------|----------------|----------------|
| - | Vốn góp | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - | Vốn góp của Nhà nước | 26.794.330.000 | 26.794.330.000 |
| - | Vốn góp của cổ đông, Người lao động | 34.286.450.000 | 34.286.450.000 |
| - | Thặng dư vốn cổ phần | 989.164.000 | 989.164.000 |
| - | Cổ phiếu quỹ (*) | -23.190.000 | -23.190.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

| | CHỈ TIÊU | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|----------------------------------|----------------|----------------|
| - | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + | Vốn góp đầu năm | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| + | Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + | Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + | Vốn góp cuối kỳ | 61.080.780.000 | 61.080.780.000 |
| - | Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |

d) - Cổ phiếu

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|--|-----------|-----------|
| - | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.108.078 | 6.108.078 |
| - | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.108.078 | 6.108.078 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 6.108.078 | 6.108.078 |
| + | Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - | Số lượng cổ phiếu được mua lại | 2.319 | 2.319 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 2.319 | 2.319 |
| + | Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.105.759 | 6.105.759 |
| + | Cổ phiếu phổ thông | 6.105.759 | 6.105.759 |
| + | Cổ phiếu ưu đãi | | |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

đ)- Cổ tức

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|--|---------|-----------|
| - | Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế | 10%/năm | 12%/năm |
| + | Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | 10%/năm | 12%/năm |
| + | Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | | |
| + | Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

e) - Các quỹ của doanh nghiệp

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|---------------------------------|----------------|----------------|
| - | Quỹ đầu tư phát triển | 11.084.274.239 | 11.084.274.239 |
| - | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | | |
| - | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU- CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2015

a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| CHỈ TIÊU | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Các khoản mục khác | Cộng |
|-----------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------------|-------------------|-----------------------------------|--------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| Số dư đầu năm trước | 61.080.780.000 | 989.164.000 | | | | | 11.226.939.355 | | 73.296.883.355 |
| - Tăng vốn trong năm | | | | | | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | | 7.106.233.233 | | 7.106.233.233 |
| - Tăng khác (*) | | | | | | | | | |
| - Tăng LN năm 2012 theo | | | | | | | | | |
| - Tiền thù lao Hội đồng | | | | | | | 358.914.000 | | 358.914.000 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | 9.890.580.800 | | 9.890.580.800 |
| Số dư cuối năm trước | 61.080.780.000 | 989.164.000 | | | | | 8.083.677.788 | | 70.153.621.788 |
| Số dư đầu năm nay | 61.080.780.000 | 989.164.000 | | | | | 8.083.677.788 | | 70.153.621.788 |
| - Tăng Vốn trong kỳ | | | | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ | | | | | | | -3.424.138.866 | | -3.424.138.866 |
| - Tăng khác (*) | | | | | | | 96.069.462 | | 96.069.462 |
| - Tăng LN | | | | | | | | | |
| - Tiền thù lao Hội đồng | | | | | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 61.080.780.000 | 989.164.000 | | | | | 4.755.608.384 | | 66.825.552.384 |

(*) Tăng lãi năm trước do điều chỉnh số liệu theo Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2014

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY MẸ QUÝ I NĂM 2015**

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | QUÝ I NĂM 2015 | | LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01) | 24.130.504.029 | 6.432.695.501 | 24.130.504.029 | 6.432.695.501 |
| Trong đó: | | | | |
| - Doanh thu bán hàng + khác | 239.074.855 | 37.895.000 | 239.074.855 | 37.895.000 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 8.000.000 | 101.743.000 | 8.000.000 | 101.743.000 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 23.883.429.174 | 6.293.057.501 | 23.883.429.174 | 6.293.057.501 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) | | | | |
| - Chiết khấu thương mại | | | | |
| - Giảm giá hàng bán | | | | |
| - Hàng bán bị trả lại | | | | |
| 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) | 24.578.529.712 | 5.849.840.830 | 24.578.529.712 | 5.849.840.830 |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán + Khác | 51.492.403 | 134.628.744 | 51.492.403 | 134.628.744 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán | 122.434.991 | 1.903.371.312 | 122.434.991 | 1.903.371.312 |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp | 24.396.602.318 | 3.793.456.645 | 24.396.602.318 | 3.793.456.645 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 8.000.000 | 18.384.129 | 8.000.000 | 18.384.129 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư | | | | |
| - Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư | | | | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | | | |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | | | | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) | 15.319.296 | 33.532.533 | 15.319.296 | 33.532.533 |

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 15.319.296 | 33.532.533 | 15.319.296 | 33.532.533 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | | | | |
| - Cô tức, lợi nhuận được chia | | | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | | | |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | | | |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | | | | |
| 5. Chi phí tài chính (Mã số 22) | 2.357.114.062 | 2.758.551.134 | 2.357.114.062 | 2.758.551.134 |
| - Lãi tiền vay | 2.350.348.834 | 2.746.950.487 | 2.350.348.834 | 2.746.950.487 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | | | |
| - Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | | | |
| - Lộ chênh lệch tỷ giá | | | | |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | | | | |
| - Chi phí tài chính khác | 6.765.228 | 11.600.647 | 6.765.228 | 11.600.647 |
| 6. Thu nhập khác (Mã số 31) | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định | | | | |
| - Lộ do đánh giá tài sản | | | | |
| - Tiền phạt thu được | | | | |
| - Thuế được giảm | | | | |
| - Các khoản khác | | | | |
| 7. Chi phí tài khác (Mã số 32) | | | | |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | | | |
| - Lộ do đánh giá lại tài sản | | | | |
| - Các khoản bị phạt | | | | |
| - Các khoản khác | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp | 3.091.114.552 | 3.522.400.773 | 3.091.114.552 | 3.522.400.773 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 3.091.114.552 | 3.522.400.773 | 3.091.114.552 | 3.522.400.773 |
| - Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | | | | |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | 37.564.835.162 | 68.462.718.053 | 37.564.835.162 | 68.462.718.053 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh trực tiếp (TK 621,622,623.627) | 34.473.720.610 | 64.940.317.280 | 34.473.720.610 | 64.940.317.280 |
| - Chi phí nguyên vật liệu (TK621) | 15.441.981.879 | 41.665.639.836 | 15.441.981.879 | 41.665.639.836 |
| - Chi phí nhân công (TK622) | 12.294.907.954 | 12.922.593.493 | 12.294.907.954 | 12.922.593.493 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.252.599.357 | 1.208.990.218 | 1.252.599.357 | 1.208.990.218 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác | 5.484.231.420 | 9.143.093.733 | 5.484.231.420 | 9.143.093.733 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh gián tiếp (TK641, TK 642) | 3.091.114.552 | 3.522.400.773 | 3.091.114.552 | 3.522.400.773 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | | | | |
| - Chi phí nhân công | 1.629.374.440 | 1.622.797.469 | 1.629.374.440 | 1.622.797.469 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 279.134.945 | 295.689.891 | 279.134.945 | 295.689.891 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác | 1.182.605.167 | 1.603.913.413 | 1.182.605.167 | 1.603.913.413 |
| 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | | | |
| - Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành(năm nay) | | | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | | |
| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52) | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | | | | |
| - Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | | | | |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại P.sinh do h.nhập thuế TNHL phải trả | | | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2015:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|--|---------|-----------|
| - | Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê | | |
| - | Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | | |
| - | Các giao dịch phi tiền tệ khác | | |

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|--|----------------|----------------|
| - | Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 29.496.694.700 | 19.861.440.721 |
| - | Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | | |
| - | Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi | | |
| - | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | | |
| - | Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - | Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | 3.500.000.000 | 0 |

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

| | CHỈ TIÊU | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
|---|---|----------------|----------------|
| - | Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 36.383.124.938 | 26.070.982.422 |
| - | Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | | |
| - | Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi | | |
| - | Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ | | |
| - | Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán | | |
| - | Tiền trả do đi vay dưới hình thức khác | 0 | 0 |

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

- Báo cáo tài chính công ty mẹ - Công ty cổ phần công trình kết thúc ngày 31/12/2014 so với số liệu Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính công ty mẹ kết thúc ngày 31/12/2014 có sự sai khác về kết quả kinh doanh (Có điều chỉnh số liệu).

- Ngày 13/04/2015. Công ty cổ phần công trình 6 đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3. Thông tin về các bên liên quan:

- Theo đề án tái cơ cấu các doanh nghiệp trong ngành đường sắt Việt Nam, Tổng công ty đường sắt Việt Nam sẽ bán bớt phần vốn tại Công ty cổ phần công trình 6.

- Do phần vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần công trình 6 còn trên 30% nên Công ty cổ phần công trình 6 không tham gia đấu thầu được các công trình trong ngành đường sắt và Bộ giao thông làm chủ đầu tư. Tình hình công ăn việc làm khó khăn

4. Trình bày tài sản , doanh thu , kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý):

5. Thông tin so sánh(Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước):

Ngoại trừ các thay đổi theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thì các số liệu trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2015 so sánh được với các kỳ Báo cáo tài chính của niên độ kế toán trước.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính lập trên cơ sở hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác :

Ngày 11 tháng 05 năm 2015

| | | |
|---|---|---|
| Kê toán lập | Kê toán trưởng | Tổng giám đốc |
|  |  |  |
| Đoàn Thị Kim Thanh | Phan Anh Tuấn | Lại Văn Quán |

